

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BÁO CÁO RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG)**

Dạng đầy đủ

Tại ngày 31.12.2011

Đvt: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		<b>7.295.193</b>	<b>6.429.464</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>		<b>2.166.290</b>	<b>1.540.756</b>
<b>III</b>	<b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>		<b>64.529.043</b>	<b>32.060.138</b>
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		64.529.020	32.060.121
2	Cho vay các TCTD khác		24	17
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		(1)	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>V1</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>V2</b>	<b>-</b>	<b>16.848</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>74.044.518</b>	<b>61.717.617</b>
1	Cho vay khách hàng	<b>V3</b>	74.663.330	62.345.714
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	<b>V4</b>	(618.812)	(628.097)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>V5</b>	<b>26.376.794</b>	<b>20.694.745</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.192	44.817
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		26.374.602	20.662.148
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	(12.220)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>V6</b>	<b>1.763.688</b>	<b>1.340.697</b>
1	Đầu tư vào công ty con		450.000	50.000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		112.374	155.680
4	Đầu tư dài hạn khác		1.286.463	1.188.864
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(85.149)	(53.847)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.566.038</b>	<b>1.067.493</b>
1	Tài sản cố định hữu hình		766.419	679.056
a	Nguyên giá TSCĐ		1.137.256	924.131
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(370.837)	(245.075)
2	Tài sản cố định cho thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		799.619	388.437
a	Nguyên giá TSCĐ		844.969	424.611
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(45.350)	(36.174)
<b>X</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-

<b>XI</b>	<b>Tài sản có khác</b>		<b>5.955.016</b>	<b>6.237.302</b>
1	Các khoản phải thu		3.116.421	636.385
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.493.023	1.348.052
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		345.572	4.252.865
	<i><b>Trong đó: Lợi thế thương mại</b></i>			
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)			-
	<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>183.696.580</b>	<b>131.105.060</b>
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			-
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ chính phủ và NHNN</b>	<b>V7</b>	<b>1.312.357</b>	<b>2.105.848</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>V8</b>	<b>71.859.441</b>	<b>33.369.593</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác		65.697.328	31.380.593
2	Vay các TCTD khác		6.162.113	1.989.000
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V9</b>	<b>53.756.244</b>	<b>58.150.698</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ</b>		<b>157.140</b>	-
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD</b>		-	<b>1.417</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>		<b>19.210.987</b>	<b>20.854.784</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>V10</b>	<b>21.088.993</b>	<b>3.116.798</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.937.243	986.254
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		19.098.310	2.091.845
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		53.440	38.699
	<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>167.385.162</b>	<b>117.599.138</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>V12</b>	<b>16.311.418</b>	<b>13.505.922</b>
1	Vốn của TCTD		12.526.947	12.526.947
a	Vốn điều lệ		12.355.229	10.560.069
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		15.396	15.396
c	Thặng dư vốn cổ phần		156.322	1.951.482
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		672.939	640.923
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		3.111.532	338.052
a	Lợi nhuận/Lỗ năm nay		3.051.337	280.189
b	Lợi nhuận/Lỗ năm trước		60.195	57.863
<b>IX</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		-	-
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>183.696.580</b>	<b>131.105.060</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**


Đvt: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2011	Tại ngày 31.12.2010
<b>I</b>	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		<b>6.089.145</b>	<b>5.019.713</b>
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		3.050.062	2.958.776
3	Bảo lãnh khác		3.039.083	2.060.937
<b>II</b>	<b>Các cam kết đưa ra</b>		<b>153.269</b>	<b>142.119</b>
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		153.269	142.119

**LẬP BẢNG**

  
**Nguyễn Tuấn Khiêm**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

  
**Nguyễn Hồ Hoàng Vũ**

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2012

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



  
**ĐINH THỊ THU THẢO**